

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ASACHI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ASACHI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASACHI VIETNAM TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ASACHI VIETNAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0109288474

3. Ngày thành lập: 30/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 10 ngõ Cầu Tây, Tổ 6, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986986660

Fax:

Email: ngochuongbkqs12@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lập trình máy vi tính	6201
2.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
3.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
4.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
5.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở thu phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí).	6399
6.	Xuất bản phần mềm Chi tiết: - Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính. - Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.	5820
7.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế website.	7410
8.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
9.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
10.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
11.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
12.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

13.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
14.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
15.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
16.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
17.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
18.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
19.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
20.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
21.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
22.	Bán buôn thực phẩm	4632
23.	Bán buôn đồ uống	4633
24.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
25.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
26.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
27.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
28.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
29.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
30.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
31.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
32.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
33.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
34.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
35.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
36.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
37.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
38.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
39.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
40.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
41.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
42.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

43.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
44.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
45.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
46.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
47.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
48.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
49.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và hàng hóa bị cấm khác)	4773
50.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
51.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
52.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
53.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
54.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
55.	Quảng cáo	7310
56.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)	8299
58.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
59.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
60.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
61.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động lai dắt, hoa tiêu, đưa tàu cập bến)	5222
64.	Bốc xếp hàng hóa	5224
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP)	5229
67.	Bưu chính	5310
68.	Chuyển phát	5320
69.	Dịch vụ đóng gói	8292
70.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
71.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
72.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
73.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
74.	Trồng cây lâu năm khác	0129
75.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
76.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
77.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
78.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
79.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
80.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
81.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
82.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
83.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
84.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (trừ kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm)	1010
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
88.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
89.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
90.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
91.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
92.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
93.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
94.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
95.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	1101
96.	Sản xuất rượu vang (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	1102

97.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
98.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
99.	In ấn	1811
100.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
101.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
102.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
103.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
104.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
105.	Trồng lúa	0111
106.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
107.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
108.	Trồng cây mía	0114
109.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
110.	Trồng cây lấy sợi	0116
111.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
112.	Trồng cây hàng năm khác	0119
113.	Trồng cây ăn quả	0121
114.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
115.	Trồng cây điều	0123
116.	Trồng cây hồ tiêu	0124
117.	Trồng cây cao su	0125
118.	Trồng cây cà phê	0126
119.	Trồng cây chè	0127
120.	Sản xuất đường	1072
121.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
122.	Sản xuất chè	1076
123.	Sản xuất cà phê	1077
124.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100

6. Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN NGỌC HƯỜNG	Số 1B Nguyễn Tri Phương, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	340.000	3.400.000.000	50,000	001069000390	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	340.000	3.400.000.000	50,000		
2	NGUYỄN THỊ HỒNG	Phố Vàng, Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	272.000	2.720.000.000	40,000	131168356	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	272.000	2.720.000.000	40,000		

3	TRẦN HỒNG LĨNH	Nhà số 10 ngõ Cầu Tây, Tổ 6, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	68.000	680.000.000	10,000	001097002413
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	68.000	680.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN NGỌC HUỠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 04/03/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001069000390

Ngày cấp: 02/01/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1B Nguyễn Tri Phương, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1B Nguyễn Tri Phương, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội